

Số: 16 /CNĐKTN-BXD

Hà Nội, ngày 12 tháng 01 năm 2024

**GIẤY CHỨNG NHẬN**  
**ĐĂNG KÝ HOẠT ĐỘNG THỬ NGHIỆM**

Căn cứ Nghị định số 52/2022/NĐ-CP ngày 08/8/2022 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 107/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ quy định về điều kiện kinh doanh dịch vụ đánh giá sự phù hợp;

Căn cứ Nghị định 154/2018/NĐ-CP ngày 09/11/2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số quy định về điều kiện đầu tư, kinh doanh trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ và một số quy định về kiểm tra chuyên ngành.

Xét đề nghị của Vụ trưởng Vụ Khoa học công nghệ và môi trường, Bộ Xây dựng chứng nhận:

1. Tên tổ chức đã đăng ký:

**CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG VÀ THƯƠNG MẠI HÀ NỘI  
THĂNG LONG**

Địa chỉ trụ sở: Số 7 ngõ 95 phố Chùa Bộc, Phường Trung Liệt, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Địa chỉ thử nghiệm: Số 21, Hẻm 1/2/1 phố Đỗ Nhuận, Phường Xuân Đình, Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Điện thoại: 0983283599

Email: hopquytl@gmail.com

**Đã đăng ký hoạt động thử nghiệm đối với ngành xây dựng trong lĩnh vực thử nghiệm vật liệu xây dựng tại Phụ lục kèm theo.**

2. Số đăng ký: 35/TN/BXD

3. Giấy chứng nhận này có hiệu lực 5 năm kể từ ngày ký./.

**Nơi nhận:**

- Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng và Thương mại Hà Nội Thăng Long;
- Bộ KH&CN (để b/c);
- TT Thông tin (website);
- Lưu VT, Vụ KHCN&MT.

**TL. BỘ TRƯỞNG**  
**KT. VỤ TRƯỞNG**  
**VỤ KHOA HỌC CÔNG NGHỆ VÀ MÔI TRƯỜNG**  
**PHÓ VỤ TRƯỞNG**



Nguyễn Quang Minh

**PHỤ LỤC**  
**LĨNH VỰC THỬ NGHIỆM SẢN PHẨM, HÀNG HÓA VẬT LIỆU XÂY DỰNG**  
 (Kèm theo Giấy chứng nhận số: 16 /CNĐKTN-BXD, ngày 12 tháng 01 năm 2024  
 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng)

TT	Tên sản phẩm, hàng hóa/ Tên chỉ tiêu thử nghiệm	Phương pháp thử (*)
<b>I</b>	<b>Xi măng, phụ gia cho xi măng và bê tông</b>	
1	Xác định Cường độ nén, uốn	TCVN 6016:2011
2	Xác định Thời gian đông kết và Độ ổn định thể tích	TCVN 6017:2015
3	Xác định Độ mịn, khối lượng riêng	TCVN 4030:2003
4	Xác định Hàm lượng anhydric sunphuric (SO <sub>3</sub> )	TCVN 141:2023; TCVN 8265:2009
5	Xác định Hàm lượng lưu huỳnh, hợp chất lưu huỳnh tính quy đổi ra SO <sub>3</sub>	TCVN 141:2023
6	Xác định Hàm lượng magiê oxit (MgO)	TCVN 141:2023; TCVN 8265:2009
7	Xác định Hàm lượng canxi ôxít tự do CaO <sup>td</sup>	TCVN 141:2023
8	Xác định Hàm lượng mất khi nung (MKN)	TCVN 141:2023; TCVN 11586:2016; TCVN 8262:2009
9	Xác định Hàm lượng cặn không tan (CKT)	TCVN 141:2023
10	Xác định Hàm lượng sắt oxit (Fe <sub>2</sub> O <sub>3</sub> )	TCVN 141:2023
11	Xác định Hàm lượng nhôm oxit (Al <sub>2</sub> O <sub>3</sub> )	TCVN 141:2023
12	Xác định Hàm lượng ion clorua (Cl <sup>-</sup> )	TCVN 141:2023
13	Xác định Hàm lượng (C <sub>3</sub> A)	TCVN 6067:2018
14	Xác định Tổng hàm lượng (C <sub>4</sub> AF + 2C <sub>3</sub> A)	TCVN 6067:2018
15	Xác định Hàm lượng CaSO <sub>4</sub>	TCVN 9807:2013
16	Xác định Hàm lượng P <sub>2</sub> O <sub>5</sub> hòa tan	TCVN 11833:2017
17	Xác định Hàm lượng P <sub>2</sub> O <sub>5</sub> tổng	TCVN 11833:2017
18	Xác định Hàm lượng fluoride tan trong nước (F- hòa tan)	TCVN 11833:2017
19	Xác định Hàm lượng fluoride tổng	TCVN 11833:2017
20	Xác định Độ nở autoclave	TCVN 8877:2011
21	Xác định pH	TCVN 9339:2012
22	Xác định Hệ số kiềm tính K	TCVN 4315:2007
23	Xác định Hàm lượng kiềm có hại (kiềm hòa tan)	TCVN 6882:2016
24	Xác định Chỉ số hoạt tính cường độ	TCVN 4315:2007; TCVN 11586:2016
25	Xác định Chỉ số hoạt tính cường độ đối với xi măng sau 28 ngày so với mẫu đối chứng	TCVN 6882:2016
<b>II</b>	<b>Cốt liệu xây dựng</b>	
1	Xác định hàm lượng hạt có kích thước nhỏ hơn 75 μm	TCVN 7572-2:2006; TCVN 9205:2012
2	Xác định khối lượng riêng, khối lượng thể tích và độ hút nước của cốt liệu	TCVN 7572-4:2006
3	Xác định khối lượng riêng, khối lượng thể tích và độ hút nước của đá gốc và cốt liệu lớn	TCVN 7572-5:2006
4	Xác định khối lượng thể tích xốp và độ hồng	TCVN 7572-6:2006
5	Xác định độ ẩm	TCVN 7572-7:2006
6	Xác định hàm lượng bùn, bụi, sét trong cốt liệu và hàm lượng sét cục trong cốt liệu nhỏ	TCVN 7572-8:2006

TT	Tên sản phẩm, hàng hóa/ Tên chỉ tiêu thử nghiệm	Phương pháp thử (*)
7	Xác định tạp chất hữu cơ	TCVN 7572-9:2006
8	Xác định cường độ và hệ số hoá mềm của đá gốc	TCVN 7572-10:2006
9	Xác định độ nén đập và hệ số hoá mềm của cốt liệu lớn	TCVN 7572-11:2006
10	Xác định độ hao mòn khi va đập của cốt liệu lớn trong máy mài mòn va đập Los Angeles	TCVN 7572-12:2006
11	Xác định hàm lượng hạt thoi dẹt trong cốt liệu lớn	TCVN 7572-13:2006
12	Xác định khả năng phản ứng kiềm Silic	TCVN 7572-14:2006
13	Xác định hàm lượng Clorua	TCVN 7572-15:2006
14	Xác định hàm lượng Sulfat và Sulfit trong cốt liệu nhỏ	TCVN 7572-16:2006
15	Xác định hàm lượng hạt mềm yếu, phong hoá	TCVN 7572-17:2006
16	Xác định hàm lượng mi ca trong cốt liệu nhỏ	TCVN 7572-20:2006
<b>III</b>	<b>Vữa xây dựng và bê tông</b>	
1	Xác định độ sụt	TCVN 3106:2022
2	Xác định khối lượng thể tích	TCVN 3108:1993
3	Xác định cường độ nén	TCVN 3118:1993
4	Xác định hệ số độ bền băng giá	TCVN 12300:2018
5	Bê tông cốt sợi	TCVN 12393:2018
6	Vữa xây dựng Xác định kích thước hạt lớn nhất của cốt liệu, độ lưu động, khối lượng thể tích, thời gian bắt đầu đông kết, cường độ uốn và nén, cường độ bám dính, hàm lượng ion chloride, hệ số hút nước	TCVN 3121:2022
7	Vữa xi măng khô trộn sẵn không co Xác định độ chảy, độ tách nước, cường độ chịu nén, thay đổi chiều cao cốt vữa trong quá trình đông kết, thay đổi chiều dài của mẫu vữa đóng rắn	TCVN 9204:2012
8	Vữa cho bê tông nhẹ Xác định thời gian điều chỉnh, hệ số hút nước do mao dẫn	TCVN 9028:2011
9	Xác định độ cứng	TCVN 3107:2022
10	Xác định độ tách nước và độ tách vữa	TCVN 3109:1993
11	Xác định hàm lượng bọt khí	TCVN 3111:2022
12	Xác định độ chống thấm nước	TCVN 3116:2022
13	Xác định khối lượng riêng và độ rỗng	TCVN 3112:2022
14	Xác định cường độ chịu kéo khi uốn	TCVN 3119:2022
15	Xác định thời gian đông kết	TCVN 9338:2012
<b>IV</b>	<b>Vật liệu ốp lát</b>	
1	Xác định kích thước và chất lượng bề mặt	TCVN 6415-2:2016
2	Xác định độ hút nước, độ xốp biểu kiến, khối lượng riêng tương đối và khối lượng thể tích	TCVN 6415-3:2016
3	Xác định độ bền uốn và lực uốn gãy	TCVN 6415-4:2016
4	Xác định độ bền va đập bằng cách đo hệ số phản hồi	TCVN 6415-5:2016
5	Xác định độ bền mài mòn sâu đối với gạch không phủ men	TCVN 6415-6:2016
6	Xác định độ bền mài mòn bề mặt đối với gạch phủ men	TCVN 6415-7:2016
7	Xác định hệ số giãn nở nhiệt dài	TCVN 6415-8:2016
8	Xác định độ bền sốc nhiệt	TCVN 6415-9:2016
9	Xác định hệ số giãn nở ẩm	TCVN 6415-10:2016
10	Xác định độ bền rạn men đối với gạch men	TCVN 6415-11:2016
11	Xác định độ bền băng giá	TCVN 6415-12:2016
12	Xác định độ bền hóa học	TCVN 6415-13:2016

<b>TT</b>	<b>Tên sản phẩm, hàng hóa/ Tên chỉ tiêu thử nghiệm</b>	<b>Phương pháp thử (*)</b>
13	Xác định độ bền chống bám bẩn	TCVN 6415-14:2016
14	Xác định độ thô chi và cadimi của gạch phủ men	TCVN 6415-15:2016
15	Xác định sự khác biệt nhỏ về màu	TCVN 6415-16:201
16	Xác định hệ số ma sát	TCVN 6415-17:2016
17	Xác định độ cứng bề mặt theo thang Mohs	TCVN 6415-18:2016
18	Xác định độ chịu mài mòn bề mặt, sai lệch kích thước và khuyết tật ngoại quan	TCVN 4732:2016
19	Xác định độ bóng	TCVN 2101:2008
20	Đá ốp lát nhân tạo Xác định Độ hút nước; độ bền uốn; độ bền mài mòn; độ bền hóa học	BSEN 14617-1:2013; BSEN 14617-2:2016; BSEN 14617-4:2012; BSEN 14617-10:2012
21	Gạch bê tông tự chèn Xác định Cường độ nén; độ hút nước; độ mài mòn	TCVN 6476 : 1999; TCVN 6355-4:2009; TCVN 6065 : 1995
22	Xác định độ bền chống trơn trượt	JIS A 15209-12:2008
23	Xác định độ bám dính của giấy dán sau mặt gạch	JIS A 15209- 13:2008
24	Gạch Terrazzo Xác định sai lệch kích thước và khuyết tật ngoại quan; độ hút nước bề mặt; độ chịu mài mòn; độ bền uốn; hệ số ma sát; độ bền tăng giá	TCVN 7744:2013
25	Gạch xi măng lát nền Xác định sai lệch kích thước và khuyết tật ngoại quan; độ mài mòn; độ hút nước; độ chịu lực va đập xung kích; tải trọng uốn gãy; độ cứng	TCVN 6065:1995
<b>V</b>	<b>Vật liệu xây</b>	
1	Xác định Độ bền nén và uốn	TCVN 6355-2:2009; TCVN 6355-3:2009
2	Xác định Độ hút nước	TCVN 6355-4:2009; TCVN 3113:2022
3	Xác định Cường độ chịu nén	TCVN 6477:2016; TCVN 9030:2017; TCVN 12868:2020
4	Xác định Khối lượng thể tích	TCVN 9030:2017; TCVN 12868:2020
5	Xác định Độ co khô	TCVN 9030:2017; TCVN 12868:2020
6	Xác định Cấp độ bền va đập của tấm tường rỗng	TCVN 11524:2016
7	Xác định Cường độ bám dính giữa tấm biên với lớp lõi	TCVN 9349:2012
8	Xác định Độ bền treo vật nặng	TCVN 11524:2016
9	Xác định Cường độ nén của bê tông ở tuổi 28 ngày	TCVN 3118:2022
<b>VI</b>	<b>Vật liệu lợp</b>	
1	Xác định Thời gian xuyên nước	TCVN 4435:2000
2	Xác định Độ bền cơ học và tải trọng uốn gãy	TCVN 4435:2000; TCVN 4313:2023
3	Xác định Độ thấm nước	TCVN 4313:2023
4	Xác định Độ cong	TCVN 4313:2023
5	Xác định Độ bền băng giá	TCVN 4313:2023
6	Xác định Độ hút nước	TCVN 6415-3:2016; TCVN 4313:2023

TT	Tên sản phẩm, hàng hóa/ Tên chỉ tiêu thử nghiệm	Phương pháp thử (*)
7	Xác định Độ bền rạn men	TCVN 6415-11:2016
<b>VII</b>	<b>Thiết bị vệ sinh</b>	
1	Xác định Dung sai kích thước, khuyết tật ngoại quan, độ hút nước, độ bền rạn men, đồ bền hóa, khả năng chống bắn	TCVN 12647:2020; TCVN 12648:2020; TCVN 12649:2020; TCVN 12650:2020; TCVN 12651:2020; TCVN 12652:2020
2	Bồn tiểu nữ Xác định Khả năng chịu tải, khả năng làm sạch, bảo vệ chống tràn	TCVN 12652:2020
3	Chậu rửa Xác định Khả năng chịu tải, thoát nước, khả năng làm sạch, bảo vệ chống tràn, độ bền nhiệt, đồ bền hóa chất, khả năng chống xước, độ chịu mài mòn, tốc độ chảy tràn	TCVN 12648:2020
4	Bồn tiểu nam treo tường Xác định Khả năng chịu tải, đặc tính xả, độ sâu nước bịt kín, độ hút nước, khả năng làm sạch, xả của 3 viên bi nhựa bán nước, thoát nước	TCVN 12651:2020
5	Bệ xí bệt: Xác định Tải trọng tĩnh, đặc tính xả, độ hút nước, Thẻ tích xả của két xả, Độ kín giữa két xả và bệ xí, Độ kín van thoát, Độ ổn định van thoát, Chảy tràn	TCVN 12652:2020; TCVN 12649:2020
5	Bệ xí xôm Xác định khả năng xả giấy vệ sinh, xả thoát bằng viên bi nhựa	TCVN 12647:2020
6	Két xả bệ xí và bồn tiểu nam	TCVN 12498:2018
7	Vòi nước vệ sinh	TCVN 11747:2016
8	Bồn tắm	JIS A5532; JIS A5708; JIS A5712
9	Phụ kiện thoát nước cho thiết bị vệ sinh	TCVN 11870:2017
<b>VIII</b>	<b>Kính xây dựng</b>	
1	Kính tắm xây dựng – Phương pháp thử	TCVN 7219:2018
2	Sai lệch chiều dày	TCVN 7219:2018; TCVN 7364-5:2018
3	Khuyết tật ngoại quan	TCVN 7219:2018; EN 1096:2012
4	Xác định Độ xuyên quang	TCVN 7737:2007
5	Xác định Ứng suất bề mặt của kính	TCVN 8261:2009
6	Xác định Độ bền phá vỡ mẫu	TCVN 7455:2013
7	Kính màu hấp thụ nhiệt	TCVN 7529:2005
8	Xác định Hệ số phản xạ năng lượng ánh sáng mặt trời	TCVN 7528:2005
9	Độ phát xạ	EN 12898:2019
10	Xác định Chiều dày danh nghĩa	TCVN 8260:2009
11	Xác định Điểm sương	TCVN 8260:2009
12	Xác định Độ bền va đập bi rơi	TCVN 7368:2013
13	Xác định Độ bền chịu nhiệt	TCVN 7364-4: 2018
14	Kính gương - Phương pháp thử	TCVN 7625:2007
<b>IX</b>	<b>Vật liệu trang trí và hoàn thiện</b>	
1	Vật liệu dán tường dạng cuộn – Giấy dán tường hoàn thiện, vật liệu dán tường vinyl và vật liệu dán tường bằng chất dẻo	TCVN 11898:2017 (EN 12149:1998)

TT	Tên sản phẩm, hàng hóa/ Tên chỉ tiêu thử nghiệm	Phương pháp thử (*)
2	Tấm thạch cao – phương pháp thử	TCVN 8257:2009
3	Xác định Hàm lượng chất lưu huỳnh dễ bay hơi (Orthorhombic cyclooctasulfur – S8)	ASTM C471M-20a
4	Xác định Độ trương nở chiều dày sau khi ngâm trong nước	TCVN 12445:2018
5	Xác định Độ bền uốn tĩnh	TCVN 12446:2018
6	Xác định Độ bền kéo vuông góc với mặt ván	TCVN 12447:2018
7	Xác định Hàm lượng formaldehyt phát tán	TCVN 11899:2018
8	Cửa sổ và cửa đi – Phương pháp thử	TCVN 7452:2004
<b>X</b>	<b>Ống và phụ tùng cấp thoát nước</b>	
1	Ống, phụ tùng và hệ thống phụ tùng bằng nhựa nhiệt dẻo	TCVN 6149:2007
2	Xác định Độ cứng vòng của ống và phụ tùng	TCVN 10769:2015
3	Xác định Độ bền kéo riêng ban đầu theo chiều dọc	TCVN 10967:2015
4	Xác định Độ kín của ống và phụ tùng nối ống đối với áp suất bên trong là 1,5 PFA + 5 bar	TCVN 10177:2013
<b>XI</b>	<b>Sơn, bột bả, xam khe, chống thấm, keo dán gạch, keo silicon</b>	
1	Xác định Độ bền của lớp sơn phủ theo phép thử cắt ô	TCVN 2097:2015
2	Xác định Độ rửa trôi	TCVN 8653:2012
3	Xác định Chu kỳ nóng lạnh sơn phủ ngoại thất	TCVN 8653:2012
4	Xác định Hàm lượng hợp chất hữu cơ bay hơi (VOC)	TCVN 10370:2014; TCVN 10369:2014
<b>XII</b>	<b>Hệ thống thang cáp và Ống và phụ tùng dùng để bảo vệ và lắp đặt dây dẫn điện</b>	
1	Độ bền cơ học - Hệ thống thang cáp và máng cáp bằng sắt hoặc thép sử dụng trong lắp đặt điện của công trình	TCVN 10688:2015
2	Khả năng chống cháy lan- Ống và phụ tùng (phụ kiện ghép nối) dùng để bảo vệ và lắp đặt dây dẫn điện trong nhà	TCVN 9900:2013

**Ghi chú:**

- (\*): Khi có phiên bản mới về tiêu chuẩn kỹ thuật thay thế tiêu chuẩn cũ, phải áp dụng tiêu chuẩn mới tương ứng.

